



KINH TẾ VĨ MÔ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2016 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI NĂM 2015 (%)

Tổng sản phẩm trong nước	+6,21
Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh năm 2010	+1,44
Chỉ số sản xuất công nghiệp	+7,5
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+10,2
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+8,6
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+4,6
Khách quốc tế đến Việt Nam	+26,0
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	+15,1
Chỉ số giá tiêu dùng năm 2016 so với năm 2015	+2,66
Lạm phát cơ bản năm 2016 so với năm 2015	+1,83

Nguồn: Tổng cục Thống kê

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN năm 2016 ước đạt khoảng 1.094 nghìn tỷ đồng, vượt 79,6 nghìn tỷ đồng (+7,8%) so dự toán. Trong đó, thu ngân sách địa phương đạt 118,6% dự toán (tương ứng vượt 77,8 nghìn tỷ đồng), hầu hết các địa phương đều thu đạt và vượt dự toán được giao (58/63 địa phương); thu ngân sách trung ương không kể ghi thu, ghi chi viện trợ cho các dự án, cơ bản đạt dự toán.

Chi NSNN năm 2016 được thực hiện điều hành chặt chẽ, mặc dù có những thời điểm nguồn thu ngân sách tập trung chậm, nhưng vẫn đảm bảo theo đúng dự toán, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Điều hành quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng các cấp; tạm giữ lại 50% dự toán chi dự phòng ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (đối với những địa phương dự kiến giảm thu) để chủ động xử lý khi nguồn thu NSNN giảm lớn.

Trong năm 2016, KBNN đã phát hành được 281,75 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường, huy động 55 nghìn tỷ đồng từ bảo hiểm xã hội, giải ngân vốn vay ODA và vay ưu đãi khoảng 1,9 tỷ USD, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán và đầu tư các chương trình, dự án. *Nguồn: Bộ Tài chính*

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX NĂM 2016

	VN-Index (điểm)	Khối lượng giao dịch (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)
Tháng 1	574,41 – 545,25	2.646.191.101	38.288,91
Tháng 2	540,56 – 559,37	1.897.730.984	32.531,71
Tháng 3	561,56 – 561,22	3.533.457.303	59.238,69
Tháng 4	558,43 – 598,37	2.667.078.979	48.723,48
Tháng 5	599,07 – 618,44	2.513.439.357	46.232,68
Tháng 6	619,86 – 632,26	2.797.782.989	52.193,60
Tháng 7	640,30 – 652,23	2.858.173.602	58.762,17
Tháng 8	848,38 – 674,63	2.710.011.890	56.668,71
Tháng 9	669,19 – 586,73	2.621.611.184	61.942,15
Tháng 10	683,05 – 675,80	2.697.212.886	51.099,97
Tháng 11	676,60 – 665,07	2.598.629.184	50.495,86
Tháng 12	666,54 – 664,87	2.890.429.149	56.943,05

Nguồn: HSX



BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX NĂM 2016

	HNX-Index (điểm)	Khối lượng giao dịch (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)
Tháng 1	79,45 – 76,87	882.207.629	8.307,78
Tháng 2	76,24 – 78,73	647.750.316	6.608,79
Tháng 3	78,96 – 79,05	1.277.509.328	13.458,77
Tháng 4	78,47 – 80,68	971.607.481	10.807,65
Tháng 5	80,67 – 81,92	943.891.548	11.154,24
Tháng 6	81,93 – 84,72	1.253.959.851	14.063,91
Tháng 7	85,15 – 83,71	1.178.615.873	11.643,69
Tháng 8	83,21 – 84,38	889.988.370	10.985,48
Tháng 9	84,04 – 85,00	874.599.810	10.770,91
Tháng 10	85,35 – 82,25	877.259.687	9.494,98
Tháng 11	82,32 – 80,63	905.279.353	8.580,31
Tháng 12	81,55 – 80,12	912.085.724	9.251,26

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM NĂM 2016

	UPCoM Index (điểm)	Khối lượng giao dịch (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)
Tháng 1	50,86 – 47,37	163.625.732	2.502,92
Tháng 2	47,28 – 48,84	72.401.067	848,81
Tháng 3	49,05 – 61,39	314.079.985	5.058,49
Tháng 4	59,68 – 57,77	215.423.964	2.607,32
Tháng 5	56,89 – 56,41	144.694.079	1.768,67
Tháng 6	56,60 – 58,22	244.599.819	3.386,82
Tháng 7	58,01 – 56,54	135.779.031	2.350,06
Tháng 8	56,22 – 55,65	114.870.346	1.857,12
Tháng 9	56,32 – 57,33	136.577.186	2.105,58
Tháng 10	57,40 – 59,39	135.273.240	1.861,68
Tháng 11	59,29 – 58,11	149.870.466	3.169,84
Tháng 12	57,88 – 53,82	243.660.646	4.343,75

Nguồn: HNX

Khép lại năm 2016, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam có diễn biến khá tích cực. Chốt phiên giao dịch cuối cùng của năm 2016, chỉ số VN-Index dừng ở mức 664,87 điểm, tăng 14,82% so với cuối năm 2015. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index tăng nhẹ (0,2%) lên mức 80,12 điểm. Cùng với diễn biến tăng điểm khả quan, tính thanh khoản của thị trường cũng tăng mạnh so với năm 2015. Đáng chú ý, trong năm qua có thêm 118 doanh nghiệp đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM nâng tổng số doanh nghiệp tại sàn này lên 408 doanh nghiệp, đồng thời đẩy vốn hóa thị trường cao gấp 4 lần so với năm 2015.

BẢNG 4: TTCK THẾ GIỚI NĂM 2016

Thị trường	Chỉ số	Ngày 4/01/2016 (điểm)	Ngày 30/12/2016 (điểm)	Tăng/Giảm (%)
Mỹ	Dow Jones	17.832,99	19.762,60	+9,76%
	S&P 500	2.058,20	2.238,83	+8,07%
	Nasdaq	4.726,81	5.382,12	+12,18%
Anh	FTSE 100	6.547,80	7.142,80	+8,33%
Pháp	CAC 40	4.252,29	4.862,31	+12,55%



Đức	DAX	9.764,73	11.481,06	+14,95%
Nhật Bản	Nikkei 225	17.408,71	19.114,37	+8,92%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.350,52	3.103,64	-7,95%
Hồng Kông	Hang Seng	23.857,82	22.000,56	-8,44%
Hàn Quốc	Kospi Composite	1.926,44	2.026,46	+4,94%
Đài Loan	Taiwan Weighted	9.274,11	9.253,50	-0,22%
Singapore	Straits Times	3.370,59	2.880,76	-17,00%

Nguồn: Finance.yahoo.com

Trong năm 2016 TTCK thế giới diễn biến tăng, giảm trái chiều giữa các châu lục, ngoại trừ các chỉ số Straits Times, Hang Seng và Shanghai Composite lần lượt của Singapore, Hồng Kông và Trung Quốc giảm điểm mạnh (tương ứng với mức giá -17%, -8,44% và -7,95%), hầu hết chỉ số tại các thị trường lớn của khu vực châu Mỹ và châu Âu đều tăng trưởng khá ấn tượng. Cụ thể, tại thị trường Mỹ, cả 3 chỉ số Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq đều tăng lần lượt + 9,76%, +8,07% và +12,18%; tại châu Âu, chỉ số DAX của Đức dẫn đầu với mức tăng là 14,95%, tiếp đến là chỉ số CAC 40 (Pháp) tăng 12,55% và chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 8,22%.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2016

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP				
STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	1 tháng	1.960.000	207.813.160.000	4,49 - YTM – 5,58
2	2 tháng	18.320.000	2.017.729.760.000	3,00 - YTM – 5,50
3	3 tháng	16.370.000	1.725.974.080.000	4,70 - YTM – 5,50
4	6 tháng	40.313.995	4.283.280.976.447	2,90 - YTM – 5,33
5	9 tháng	104.285.970	10.926.704.894.840	3,50 - YTM – 5,50
6	12 tháng	331.209.276	35.281.102.994.919	3,28 - YTM – 5,70
7	2 năm	996.677.830	106.282.848.584.232	3,50 - YTM – 8,16
8	3 năm	1.854.835.411	193.190.326.562.592	4,05 - YTM – 10,74
9	3 - 5 năm	1.377.562.215	146.107.386.305.752	3,86 - YTM – 10,25
10	5 năm	1.880.407.000	194.015.077.580.000	4,80 - YTM – 8,63
11	5 - 7 năm	43.950.000	5.174.732.300.000	5,10 - YTM – 8,56
12	7 năm	398.010.000	42.364.792.110.000	5,40 - YTM – 7,91
13	7 - 10 năm	255.565.714	27.788.533.695.070	5,62 - YTM – 8,19
14	10 năm	141.040.000	14.172.867.940.000	6,08 - YTM – 8,04
15	10 - 15 năm	310.370.000	33.404.075.290.000	6,90 - YTM – 8,63
16	15 năm	302.380.000	31.008.972.890.000	6,90 - YTM – 9,52
17	15 - 20 năm	10.000.000	1.026.295.000.000	7,72 - YTM – 7,72
18	20 năm	16.230.000	1.636.827.100.000	7,71 - YTM – 7,73
19	30 năm	28.814.658	2.881.972.542.504	7,96 - YTM – 8,43
	Tổng	8.128.302.069	853.497.313.766.356	

*YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX



HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Khối lượng gọi thầu	Khối lượng đăng ký	Khối lượng trúng thầu	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lợi suất trúng thầu (%/năm)
3 năm	14	29.000.000.000.000	67.321.000.000.000	25.142.000.000.000	5,20-7,20	5,25-5,78
5 năm	41	192.700.000.000.000	468.497.400.000.000	162.424.900.000.000	4,50-7,40	4,90-6,60
7 năm	15	32.300.000.000.000	70.308.000.000.000	25.695.000.000.000	5,30-8,00	5,45-6,68
10 năm	14	16.300.000.000.000	21.720.000.000.000	7.978.000.000.000	5,80-8,40	6,10-6,95
15 năm	23	36.800.000.000.000	62.637.617.600.000	31.727.100.000.000	7,05-9,00	7,20-7,65
20 năm	12	13.800.000.000.000	5.690.680.000.000	3.314.480.000.000	7,50-9,20	7,71-7,75
30 năm	19	31.600.000.000.000	34.718.988.000.000	25.468.680.100.000	7,90-9,50	7,98-8,00
Tổng	138	352.500.000.000.000	730.893.685.600.000	281.750.160.100.000		

Nguồn: HNX

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

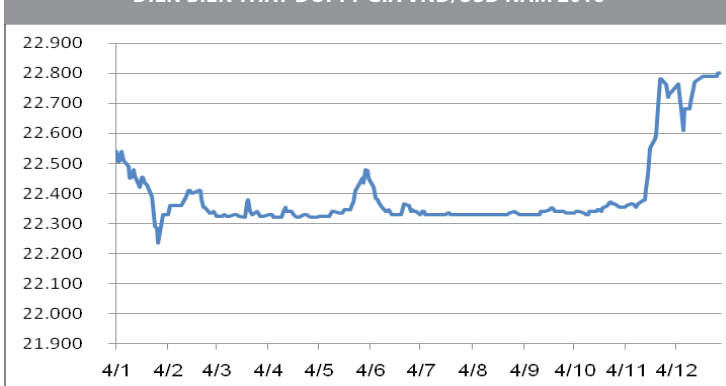
LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG NĂM 2016 (%/NĂM)
(TỪ THÁNG 1/2016 ĐẾN THÁNG 12/2016)

Thời hạn	Tháng 1 (Tuần từ 25-29/1)	Tháng 2 (Tuần từ 25-29/2)	Tháng 3 (Tuần từ 28-31/3)	Tháng 4 (Tuần từ 25-29/4)	Tháng 5 (Tuần từ 30-31/5)	Tháng 6 (Tuần từ 27-30/6)	Tháng 7 (Tuần từ 25-29/7)	Tháng 8 (Tuần từ 29/8 - 31/8)	Tháng 9 (Tuần từ 26-30/9)	Tháng 10 (Tuần từ 24-28/10)	Tháng 11 (Tuần từ 28-30/11)	Tháng 12 (Tuần từ 26-29/12)
Qua đêm	5,38 – 5,61	2,14 – 1,31	2,86 – 3,70	4,49 – 2,09	0,78 – 0,73	1,26 – 1,22	1,20 – 1,28	0,54 – 0,43	0,42	0,38 – 0,56	2,79 – 2,31	3,29 – 3,24
1 tuần	5,52	2,51 – 2,05	3,28 – 3,99	4,75 – 3,43	1,35 – 1,04	1,60 – 1,67	1,36 – 1,32	0,57 – 0,62	0,51	0,44 – 0,56	2,91 – 2,94	3,82 – 3,88
2 tuần	5,50 – 5,53	2,95 – 2,53	4,52 – 4,26	4,71 – 3,91	19,2 – 1,32	2,00 – 1,99	1,54 – 1,56	0,68 – 0,66	0,66	0,57 – 0,75	3,32 – 3,29	4,49 – 4,53
1 tháng	5,60 – 5,41	3,36 – 3,88	4,37 – 4,62	4,97 – 3,24	2,81 – 2,70	2,37 – 2,36	2,27 – 2,22	1,73 – 1,58	1,88	1,41 – 1,39	3,50 – 3,20	4,75 – 4,43
3 tháng	5,62 – 5,80	4,47 – 4,57	4,45 – 4,96	5,08 – 5,26	4,24 – 4,17	3,96 – 4,51	3,69 – 3,80	3,62 – 3,72	3,10	3,41 – 3,01	4,64 – 4,38	5,05 – 5,02
6 tháng	5,45 – 5,45	4,53 – 4,58	6,25 – 5,59	5,50 – 5,45	4,85 – 4,85	4,90 – 4,95	4,70 – 4,59	5,90 – 4,52	5,00	4,16 – 3,41	5,13 – 5,19	5,37 – 5,30
9 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,75	-
Doanh số giao dịch (tỷ đồng)	77,147	117,884	111,751	101,081	31,929	72,375	120,126	42,135	22,468	139,044	67,965	84,397

Nguồn: NHNN

(*) Chốt tuần giao dịch cuối cùng của tháng

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD NĂM 2016



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2016, tỷ giá VND/USD diễn biến với xu hướng chung là tăng, đặc biệt tăng mạnh trong quý IV/2016. Cụ thể, tỷ giá trung tâm của VND với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 31/12 là 22.162 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng ngày 31/12 là 22.827 VND/USD và tỷ giá sàn là 21.497 VND/USD. Chỉ số giá USD bình quân năm 2016 tăng 2,23% so với năm 2015.



XUẤT, NHẬP KHẨU

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2016

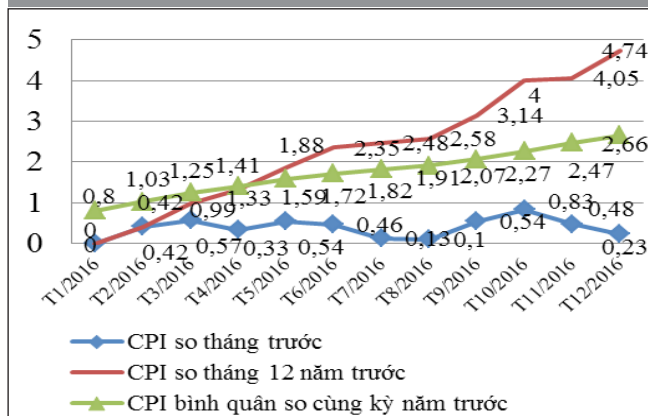
	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 12/2016	16 tỷ USD	16,30 tỷ USD	
Tăng/giảm so với cùng kỳ 2015	- 0,8%	-0,5%	
Cả năm 2016	175,9 tỷ USD	173,3 tỷ USD	2,68 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ 2015	+ 8,6%	+ 4,6%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

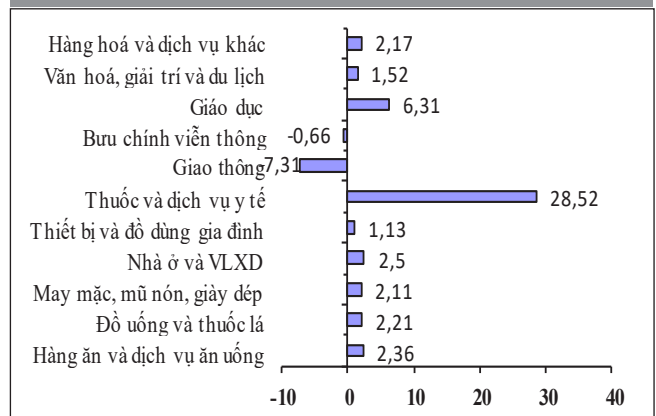
Tháng 12/2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,23% so với tháng 11/2016, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng CPI tháng 12/2016 tương đối thấp so với mức tăng CPI các tháng trong năm 2016 (trừ tháng 1/2016 CPI ổn định, tháng 7/2016 tăng 0,13% và tháng 8/2016 tăng 0,1%) và là mức tăng trung bình so với mức tăng CPI của tháng 12 trong những năm gần đây.

HÌNH 1: DIỄN BIẾN CPI 12 THÁNG NĂM 2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

CPI NĂM 2016 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG (% SO NĂM 2015)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm trước. Đây là mức tăng tương đối thấp so với các năm trở lại đây kể từ năm 2010-2016, trừ năm 2015; bình quân mỗi tháng CPI chỉ tăng 0,4%. CPI năm 2016 tăng ở 9/11 nhóm hàng với mức tăng như sau: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 28,52%; Giáo dục tăng 6,31%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,50%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,36%; Đồ uống và thuốc lá tăng 2,21%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,11%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,17%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,52%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,13%. 02/11 nhóm giảm: Giao thông giảm 7,31%; Bưu chính viễn thông giảm 0,66%.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

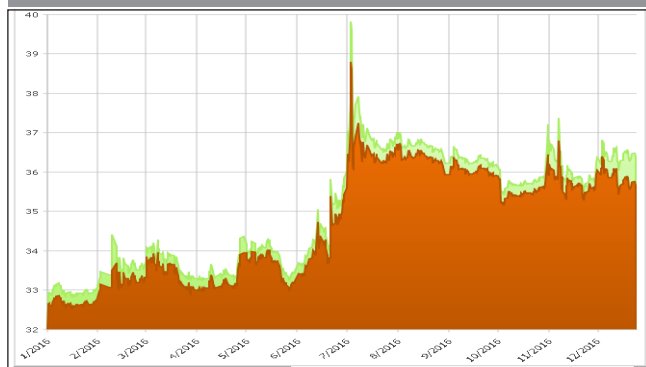
SỐ LIỆU LŨY KẾ NĂM 2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	110.100	891.094	1.267.964	12.478	19.917	40.750	26.689

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THỊ TRƯỜNG VÀNG

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG TRONG NƯỚC NĂM 2016



Nguồn: sjc.com.vn

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI NĂM 2016



Nguồn: kitco.com

Gía vàng trong nước năm 2016 chịu tác động trực tiếp từ diễn biến giá vàng và giá USD trên thế giới. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 38,60 – 39,62 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 07/7 và thấp nhất tại 32,61 – 32,91 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 06/1. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2016 tăng 5,95% so với năm 2015.

Thị trường vàng thế giới trong năm 2016 biến động tăng giảm liên tục, do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến của đồng USD cũng như những bất ổn kinh tế chính trị giữa các nước trên thế giới, đặc biệt giá vàng giảm mạnh giai đoạn cuối năm. Trong năm, giá vàng cao nhất đạt 1.365,4 USD/ounce (ngày 08/7) và ở mức thấp nhất là 1.061 USD/ounce (ngày 04/1). Tính chung cả năm 2016, giá vàng giao ngay tại thị trường New York tăng 7,68%.

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THÁNG 12 VÀ 12 THÁNG NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2016	Dữ liệu theo lũy kế 12 tháng năm 2016	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	1.500	15.800	109%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	6.269,63	24.372,67	107,10%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	2.154,07	15.182,25	97,50%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	690,25	5.765,10	80,30%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD		3.425,32	0%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	316	2.556	127%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	150	1.225	150,50%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án		2.547	0%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	11.825	125.901	110,20%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	11.575	123.554	111,80%
5	Nhập khẩu	triệu USD	9.370	102.201	105,10%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư)



THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Trong năm 2016, Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu. Theo đó, Bộ Công Thương đã ban hành 24 văn bản điều hành xăng dầu, số lần tăng, giảm cụ thể các mặt hàng như sau:

	Tăng (lần)	Giảm (lần)	Giữ ổn định (lần)	Tổng số văn bản
Xăng khoáng	13	9	2	24
DO	12	6	6	24
KO	10	6	8	24
FO	14	6	4	24

Nguồn: Cục Quản lý Giá

GIÁ BÁN LẺ, MỨC TRÍCH, MỨC SỬ DỤNG QUỸ BOG, THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN CÁC CHỦNG LOẠI XĂNG, DẦU SAU NGÀY 20/12/2016				
Các chủng loại xăng dầu	Giá bán trong nước kể từ 15h 20/12/2016 (đồng/lít,kg)	Quỹ BOG (đồng/lít,kg)		Thuế suất thuế nhập khẩu (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	18.290	300	600	16,22
Xăng RON 92	17.590	300	600	16,22
Xăng E5	17.320	0	600	16,22
Dầu điêzen 0,05S	13.430	300	250	2,10
Dầu hỏa	11.940	300	450	0
Dầu madut 3,5S	10.630	300	550	0

Nguồn: Cục Quản lý Giá

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI NĂM 2016 (*)												
	1/2016	2/2016	3/2016	4/2016	5/2016	6/2016	7/2016	8/2016	9/2016	10/2016	11/2016	12/2016
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	32,30	32,78	38,28	46,03	49,48	49,88	41,92	46,98	47,83	48,70	47,49	53,777
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,02	1,01	1,15	1,40	1,50	1,56	1,29	1,48	1,51	1,54	1,52	1,70
Giá xăng (USD/gallon)	1,04	1,05	1,45	1,60	1,62	1,52	1,32	1,46	1,46	1,47	1,39	1,68
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	2,18	1,79	2,08	2,16	1,96	1,98	2,67	2,85	2,96	3,10	2,95	3,80

(*): Số liệu được tính là ngày chốt phiên cuối cùng của tháng

Nguồn: www.westmorefuel.com